TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TÂN PHÚ ĐÔNG** **TỈNH TIỀN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 89/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 19/7/2024
V/v "*Tranh chấp ly hôn*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHÚ ĐÔNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoàng Nhi.
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Dương Vương Đạo
2. Ông Lê Thành Thạnh Tiến

- Thư ký phiên tòa: Bà Phùng Anh Thy - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Phú Đông, tỉnh Tiền Giang.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú Đông tham gia phiên tòa*:** Ông Đoàn Khắc Huy - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 07 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Phú Đông xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 31/2024/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 03 năm 2024 về tranh chấp*"Xin ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 106/2024/QĐST-HNGĐ ngày 24 tháng 6 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số: 84/2024/QĐST-HNGĐ ngày 09/7/2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1964;
Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện Đ, tỉnh Tiền Giang;
- *Bị đơn:* Ông Đào Văn T, sinh năm 1964;
Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện Đ, tỉnh Tiền Giang;

(Bà Đ xin vắng mặt, ông T vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải nguyên đơn bà Nguyễn Thị Đ trình bày:*

Bà Đ và ông T tiến đến hôn nhân do mai mối, có tổ chức cưới vào năm 1981 và chung sống như vợ chồng từ năm 1981 đến năm 2013 tại ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang (nay là ấp T, Xã T, huyện Tân Phú Đông, tỉnh Tiền Giang). Khi mới cưới, do không am hiểu pháp luật nên không đi đăng ký kết hôn. Khi Ủy ban nhân dân xã T thông báo về việc đăng ký kết hôn để làm cơ sở cấp giấy khai sinh cho con nhưng vì lúc đó các con của bà Đ và ông T đã lớn, đã có

giấy khai sinh và cuộc sống vợ chồng của ông, bà không có hạnh phúc nên không đi đăng ký kết hôn.

Sau khi cưới nhau, vợ chồng thường xuyên cãi nhau do ông T uống rượu về nhà kiếm chuyện, chửi và đánh bà Đ. Khi con còn nhỏ, bà Đ cố gắn chịu đựng để sống với ông T để cùng lo cho con. Đến năm 2013, mâu thuẫn phát sinh trầm trọng nên bà Đ và ông T đã sống ly thân cho đến nay. Thời gian sống ly thân, bà Đ và ông T không trao đổi để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Nay tình cảm vợ chồng không còn nên bà Đ xin ly hôn với ông T.

Về con chung: Ông bà có 02 con chung tên Đào Thị Huỳnh N, sinh năm 1982 và Đào Văn T, sinh năm 1988. Các con đã trên 18 tuổi, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có.

* Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tống đạt các văn bản tố tụng như Thông báo thụ lý vụ án, thông báo phiên họp giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa,… cho bị đơn Đào Văn T, hợp lệ. Nhưng ông T không đến Tòa án cũng không gửi văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu xin ly hôn của bà Đ.

* Ý kiến của kiểm sát viên:

- Về thẩm quyền thụ lý, việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán trong giai đoạn chuẩn bị xét xử như: Thu thập chứng cứ, tống đạt văn bản tố tụng, thời hạn chuẩn bị xét xử,…; việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, thư ký; việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng; tất cả thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ Điều 51 và 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; điểm a khoản 3 Nghị quyết số 35/1987/NQ-UBTVQH, ngày 03/01/1987 của Quốc hội; Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH.14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án. Đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Nguyễn Thị Đ. Cho bà Nguyễn Thị Đ được ly hôn với ông Đào Văn T. Con chung trên 18 tuổi, không yêu cầu giải quyết. Tài sản chung, nợ chung không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận định:

1] Về quan hệ pháp luật, phạm vi khởi kiện

Theo quy định tại điểm a khoản 3 Nghị quyết số 35/2020/NQ-QH10, ngày 09/5/2020 của Quốc hội, trong trường hợp quan hệ vợ chồng được xác lập trước ngày 03/01/1987 (ngày Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 có hiệu lực) mà chưa đăng ký kết hôn… nếu một bên hoặc cả hai bên có yêu cầu ly hôn, thì Toà án thụ lý vụ án và áp dụng quy định về ly hôn của Luật hôn nhân và gia đình năm

2020 để giải quyết vụ án ly hôn theo thủ tục chung. Xét thấy, bà Nguyễn Thị Đ và ông Đào Văn T có tổ chức cưới vào năm 1981 và chung sống như vợ chồng từ năm 1981 đến nay nhưng không đăng ký kết hôn. Do đó, bà Đ xin ly hôn với ông T là tranh chấp về hôn nhân và gia đình theo qui định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân huyện Tân Phú Đông theo khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Ngày 09/7/2024, bà Nguyễn Thị Đ có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa ngày 19/7/2024. Ông T vắng mặt tại phiên tòa đến lần thứ 2, không lý do. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, xét xử vụ án vắng mặt các đương sự.

[2] Về nội dung khởi kiện

[2.1]. Theo điểm d Mục 2 Thông tư liên tịch 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP quy định: *Nam và nữ chung sống với nhau như vợ chồng, nếu họ có đủ điều kiện để kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 và thuộc một trong các trường hợp sau đây: Có tổ chức lễ cưới, chung sống với nhau như vợ chồng,...* Bà Đ và ông T có tổ chức cưới vào năm 1981 và chung sống như vợ chồng từ năm 1981 đến năm 2013, không đăng ký kết hôn nên bà Đ, ông T đương nhiên được công nhận là vợ chồng trên thực tế và được xác định tình trạng hôn nhân là hôn nhân thực tế.

[2.2]. Bà Đ trình bày, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn sau khi cưới. Nguyên nhân mâu thuẫn là do ông T uống rượu về nhà kiếm chuyện, chửi và đánh bà. Đến năm 2013, mâu thuẫn trầm trọng nên vợ chồng đã sống ly thân cho đến nay. Do tình cảm vợ chồng không còn nên bà Đ xin ly hôn với ông T. Xét thấy, Tòa án đã tống đạt các văn bản tố tụng cho ông T, hợp lệ nhưng ông T không đến Tòa án, cũng không gửi văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu xin ly hôn của bà Đ. Do đó, cho thấy mâu thuẫn giữa vợ chồng đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà T.

[2.3]. Về con chung: Bà Nguyễn Thị Đ và ông Đào Văn T có 02 con tên Đào Thị Huỳnh N, sinh năm 1982 và Đào Văn T, sinh năm 1988. 02 con đã trên 18 tuổi, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[2.4]. Về tài sản chung và nợ chung: Không có.

[3] Về án phí:

- Bà Đ phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Ông Đào Văn T không nộp án phí sơ thẩm.

[4] Ý kiến và đề nghị của Kiểm sát viên phù hợp quy định pháp luật nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều luật áp dụng:

- Khoản 1 Điều 85, khoản 1 Điều 89 và Điều 91 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000;

- Điểm d Mục 2 Thông Tư Liên Tịch 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP;

- Điều 5; khoản 1 Điều 28; khoản 4 Điều 147; khoản 1, 2 Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

- Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH.14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân:

- Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Nguyễn Thị Đ.

- Bà Nguyễn Thị Đ được ly hôn với ông Đào Văn T.

2. Về con chung: Đào Thị Huỳnh N, sinh năm 1982 và Đào Văn T, sinh năm 1988; đã trên 18 tuổi, không yêu cầu giải quyết.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Không có.

4. Về án phí: Bà Nguyễn Thị Đ có nghĩa vụ nộp án phí hôn nhân sơ thẩm là 300.000 (*ba trăm nghìn)* đồng. Nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (*ba trăm nghìn)* đồng, theo biên lai thu tiền số 0001637, ngày 26/03/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Phú Đông. Như vậy, bà Nguyễn Thị Đ đã nộp đủ án phí.

5. Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án do Tòa án tống đạt hợp lệ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:
- VKSND huyện TPĐ;
- Chi cục THADS huyện TPĐ;
- Các đương sự;
- UBND xã T;
- Lưu án văn, hồ sơ.

Nguyễn Thị Hoàng Nhi